

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TUY PHONG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH THUẬN

Bản án số: **36/2025/HNGĐ-ST**.

Ngày: 17-4-2025

V/v: *Tranh chấp “Ly hôn”*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiêm Uyên

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hồng Sơn

2. Bà Nguyễn Thị Bích Lam

-Thư ký phiên tòa: Bà Mai Bích Hà Vy– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Bích Dung– Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 565/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 31/3/2025, đối với các đương sự,

- Nguyên đơn: Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: thôn A, xã P, huyện T, Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1974

Địa chỉ: thôn A, xã P, huyện T, Bình Thuận.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện ly hôn, nguyên đơn ông Bùi Ngọc H trình bày:

+ Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị M quen biết và tìm hiểu được một thời gian thì quyết định chung sống với nhau vào năm 2001, hai bên có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào

năm 2001. Sau khi lấy nhau vợ chồng sống bên nhà ông tại: thôn thôn A, xã P, huyện T, Bình Thuận. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về tài chính. Vì nghĩ đến con còn nhỏ cần có sự chăm sóc cha mẹ nên ông bỏ qua để gia đình êm ấm. Tuy nhiên càng về sau khi các con đã lớn mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Đỉnh điểm là đầu tháng 5 năm 2024, vợ chồng tiếp tục cãi nhau, từ đó đến nay vợ chồng ly thân không còn sống chung, quan tâm, chăm sóc nhau và ai cũng có cuộc sống riêng. Tôi nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm, quay lại đoàn tụ cũng không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà M.

+ Về con chung: Ông và bà Trần Thị M có 02 con chung tên là: Bùi Ngọc T, sinh năm 2001; Giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Bùi Ngọc Tuấn S; Giới tính: Nam; Sinh ngày 08/7/2008. Từ khi vợ chồng không còn sống chung thì cháu S sống với bà M. Nay để thuận tiện cho việc sinh hoạt và học của cháu ông yêu cầu giao cháu S cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục đến khi trưởng thành. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 6.000.000 đồng/tháng.

+ Tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi nộp đơn ly hôn tại Tòa ông đã thông báo cho bà M biết, bà M có nói với ông là không có thời gian đến Tòa án, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Ông nghĩ cuộc sống vợ chồng đã mâu thuẫn, không còn quan tâm nhau, nếu bà M có thiện chí muốn hàn gắn vợ chồng thì bà phải thể hiện sự níu kéo, nhưng bà bỏ mặt mọi thứ, bà đã không còn muốn đoàn tụ.

2. Đối với bị đơn bà Trần Thị M: Theo biên bản xác minh tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận thì bà Trần Thị M có nơi cư trú tại Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận và hiện thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà Trần Thị M theo đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật đã quy định nhưng bà M vẫn cố tình vắng mặt cũng như không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình nên không thể lấy lời khai và hòa giải được.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị tuyên xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cho bị đơn bà Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 6.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành. Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Ông Bùi Ngọc H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Ngọc H có đơn đề nghị giải quyết việc hôn nhân giữa ông H với bà Trần Thị M (có nơi cư trú tại thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận), nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, yêu cầu bà Trần Thị M đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng bà Trần Thị M không chấp hành. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Trần Thị M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Ngọc H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị M. Ông Bùi Ngọc H kết hôn với bà Trần Thị M trên cơ sở tình yêu tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 67, Quyển số: 01/2001, ngày 22-10-2001. Điều đó phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn của ông H với bà M do Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp và ông H giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Ông H trình bày ông và bà M Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về tài chính. Mâu thuẫn trầm trọng gần đây nhất là đầu tháng 5 năm 2024, vợ chồng tiếp tục cãi nhau, từ đó đến nay vợ chồng ly

thân không còn sống chung, quan tâm, chăm sóc nhau và ai cũng có cuộc sống riêng. Ông nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm, quay lại đoàn tụ cũng không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà M phù hợp với thông tin từ người thân và địa phương nơi ông bà sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho bà M đến giải quyết nhưng bà M không chấp hành, điều này chứng tỏ bà M không có thiện chí và không có mong muốn hàn gắn gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông H với bà M không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Ngọc H.

[3] Về con chung: Ông và bà Trần Thị M có 02 con chung tên là: Bùi Ngọc T, sinh năm 2001; Giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Bùi Ngọc Tuấn S; Giới tính: Nam; Sinh ngày 08/7/2008. Từ khi vợ chồng không còn sống chung thì cháu S sống với bà M. Nay để thuận tiện cho việc sinh hoạt và học của cháu ông H yêu cầu giao cháu S cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục đến khi trưởng thành. Theo thông tin từ người thân và địa phương nơi ông bà sinh sống cháu S đang sống với bà M. Vì vậy, điều này phù hợp với tình hình thực tế cuộc sống của cháu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tiếp tục giao con chung Bùi Ngọc T Sang cho bà Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 6.000.000 đồng/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với ông Bùi Ngọc H.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Bùi Ngọc H trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Bùi Ngọc H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Ngọc H đối với bà Trần Thị M. Giấy chứng nhận kết hôn số 67, Quyền số: 01/2001, ngày 22-10-2001 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên: Bùi Ngọc Tuấn S; Giới tính: Nam; Sinh ngày 08/7/2008 cho bà Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Bùi Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 6.000.0000 đồng/tháng cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, ông H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích mọi mặt của con khi một hoặc các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Nguyên đơn ông Bùi Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp khi khởi kiện tại biên lai thu số 0007313, ngày 30-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong; Ông Bùi Ngọc H còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Ông Bùi Ngọc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/4/2025); Bà Trần Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Bình Thuận;*
- VKSND Tuy Phong*
- Nguyên đơn;*
- Bị đơn;*
- Lưu hồ sơ*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiêm Uyên